

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2024

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG CHỨNG NHẬN**

Căn cứ Nghị định số 52/2022/NĐ-CP ngày 08/8/2022 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành.

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ và môi trường, Bộ Xây dựng chứng nhận:

1. Tên tổ chức đã đăng ký:

CÔNG TY TNHH CHỨNG NHẬN KNA

Địa chỉ đăng ký kinh doanh: Số 3, hẻm 2, ngách 3, ngõ 15, tổ 3, Phường Phú Lương, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Địa chỉ văn phòng giao dịch: Tầng 11, Toà nhà Ladeco, 266 Đội Cấn, Phường Liễu Giai, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại: 0904 444 679 E-mail: dir@knacert.com

Đã đăng ký hoạt động chứng nhận đối với ngành xây dựng trong lĩnh vực chứng nhận sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn/quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tại Phụ lục kèm theo.

2. Số đăng ký: **46/CN/BXD**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 5 năm kể từ ngày ký và thay thế giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận số 99/CNĐKCN-BXD ngày 13/4/2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH chứng nhận KNA;
- Bộ KH&CN (để b/c);
- TT Thông tin (website);
- Lưu VT, Vụ KHCN&MT.

**TL. BỘ TRƯỞNG
KT. VỤ TRƯỞNG
VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÓ VỤ TRƯỞNG**



Nguyễn Quang Minh

PHỤ LỤC
LĨNH VỰC CHỨNG NHẬN SẢN PHẨM
PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN/QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
(Kèm theo Giấy chứng nhận số: 24 /CNĐKCN-BXD, ngày 31 /01/2024
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

STT	Lĩnh vực chứng nhận sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy chuẩn kỹ thuật (*)
I.	Xi măng, phụ gia cho xi măng và bê tông	
1.	Xi măng poóc lăng	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 2682:2020, ASTM C150/C150M
2.	Xi măng poóc lăng hỗn hợp	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 6260:2020, ASTM C1157/C1157M-23
3.	Xi măng poóc lăng bền sun phát	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 6067:2018
4.	Thạch cao phospho dùng để sản xuất xi măng	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 11833: 2017
5.	Xi hạt lò cao dùng để sản xuất xi măng	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 4315:2007
6.	Xi hạt lò cao nghiền mịn dùng cho bê tông và vữa	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 11586:2016
7.	Phụ gia hoạt tính tro bay dùng cho bê tông, vữa xây và xi măng	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 10302:2014, ASTM C618, JIS A6201:2015
8.	Clanke xi măng poóc lăng	TCVN 7024:2013
9.	Xi măng poóc lăng hỗn hợp bền sun phát	TCVN 7712:2013
10.	Xi măng poóc lăng trắng	TCVN 5691:2000
11.	Xi măng Alumin	TCVN 7569:2007
12.	Xi măng poóc lăng puzôland	TCVN 4033-1995
13.	Xi măng giềng khoan chủng loại G	TCVN 7445-1:2004
14.	Xi măng poóc lăng ít tỏa nhiệt	TCVN 6069:2007
15.	Xi măng poóc lăng hỗn hợp ít tỏa nhiệt	TCVN 7712:2013
16.	Xi măng poóc lăng xi lò cao	TCVN 4316:2007
17.	Xi măng xây trát	TCVN 9202:2012, ASTM C91/C91M-23
18.	Xi măng nở	TCVN 8873:2012
19.	Xi măng đóng rắn nhanh	TCVN 9488:2012
20.	Phụ gia khoáng cho xi măng	TCVN 6882:2016
21.	Phụ gia công nghệ cho sản xuất xi măng	TCVN 8878:2011
22.	Phụ gia khoáng hoạt tính cao	TCVN 8827:2011
23.	Phụ gia khoáng cho bê tông đầm lăn	TCVN 8825:2011
24.	Phụ gia hóa học cho bê tông	TCVN 8826:2011, ASTM C494/C494M, JIS A 6204:2011
25.	Thạch cao dùng để sản xuất xi măng	TCVN 9807:2013
26.	Phụ gia dùng cho vữa và bê tông sử dụng cát biển và nước biển	TCVN 12588-1:2018
27.	Phụ gia cuốn khí cho bê tông	TCVN 12300:2018
28.	Phụ gia hóa học cho bê tông cháy	TCVN 12301:2018
29.	Phụ gia trương nở cho bê tông	JIS A 6202:2017
30.	Chất tạo bọt cho bê tông	TCVN 10655:2015
31.	Vôi canxi cho xây dựng	TCVN 2231:2016
32.	Phụ gia hoạt tính pudôlan	TCVN 3735-82
33.	Chất biến tính polyme dạng bột và dạng latex sử dụng trong vữa và bê tông xi măng	TCVN 13558:2022 (ASTM C1438-13)
34.	Hệ bảo vệ mặt bê tông	TCVN 11839:2017

STT	Lĩnh vực chứng nhận sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy chuẩn kỹ thuật (*)
II. Cốt liệu xây dựng		
1.	Cát nghiền cho bê tông và vữa	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 9205:2012
2.	Cát tự nhiên dùng cho bê tông và vữa	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7570:2006
3.	Cát mịn cho bê tông và vữa	TCVN 10796:2015
4.	Cốt liệu lớn cho bê tông và vữa	TCVN 7570:2006
5.	Cốt liệu lớn tái chế cho bê tông	TCVN 11969:2018
6.	Cốt liệu nhẹ cho bê tông	TCVN 6220:1997
7.	Cát nhiễm mặn cho bê tông và vữa	TCVN 13754:2023
8.	Cốt liệu nhẹ cho bê tông – sỏi, dăm sỏi và cát Keramzit	TCVN 6220:1997
9.	Cát tiêu chuẩn ISO để xác định cường độ xi măng	TCVN 6227:1996
10.	Tro xỉ nhiệt điện đốt than làm vật liệu san lấp	TCVN 12249:2018
11.	Tro xỉ nhiệt điện đốt than làm nền đường ô tô	TCVN 12660:2019
12.	Xi gang và xi thép cho xây dựng đường giao thông, đập nền và chèn kết cấu	JIS A 5015, BS EN 13242:2013
13.	Xi lò cao làm cốt liệu cho bê tông	JIS A 5011, ASTM C33
III. Vật liệu ốp lát		
1.	Gạch gốm ốp lát	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020 ISO 13006:2018, EN 14411:2016, JIS A 5209:2020
2.	Đá ốp lát tự nhiên	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 4732:2016, BS EN 1341:2012, BS EN 1342:2012, BS EN 1343:2012, BS EN 1469:2015
3.	Đá ốp lát nhân tạo trên cơ sở chất kết dính hữu cơ	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 8057:2009, BS EN 16954:2018, BS EN 15388:2020
4.	Gạch bê tông tự chèn	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 6476:1999
5.	Gạch gốm ốp lát - Gạch mosaic ngoài nhà	TCVN 8495-1:2010
6.	Gạch Terazo	TCVN 7744:2013
7.	Gạch xi măng lát nền	TCVN 6065:1995
8.	Gạch lát Granito	TCVN 6074:1995
IV. Vật liệu xây		
1.	Gạch đất sét nung	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 1450:2009, TCVN 1451:1998
2.	Gạch bê tông	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 6477:2016
3.	Sản phẩm bê tông khí chưng áp	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7959:2017
4.	Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 11524:2016
5.	Tấm tường nhẹ ba lớp xen kẹp	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12302:2018
6.	Tấm tường bê tông khí chưng áp cốt thép	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12867:2020
7.	Sản phẩm bê tông bọt và bê tông khí không chưng áp	TCVN 9029:2017
8.	Tấm 3D dùng trong xây dựng	TCVN 7575-1:2007
9.	Tấm tường nhẹ	GB/T 23451
10.	Gạch canxi silicat	TCVN 2118:1994
11.	Thủy tinh xây dựng – Bloc thủy tinh rỗng	TCVN 7599:2007
V. Vật liệu lợp		
1.	Tấm sóng amiăng xi măng	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 4434:2000
2.	Ngói đất sét nung và phụ kiện	QCVN 16:2023/BXD,

STT	Lĩnh vực chứng nhận sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy chuẩn kỹ thuật (*)
		TCVN 1452:2023, JIS A 5208:1996
3.	Ngói gốm tráng men	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 9133:2011
4.	Ngói bê tông và phụ kiện	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 1453:2023
5.	Ngói xi măng ép	JIS A 5402
6.	Ngói tráng men	TCVN 7195:2002
7.	Tấm lợp bằng đá tự nhiên	BS EN 1469
8.	Tấm lợp bitum dạng sóng	TCVN 8052-1:2009
9.	Mái ngói thép hợp kim phủ đá núi lửa	AS 1397
VI.	Thiết bị vệ sinh	
1.	Chậu rửa	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020, TCVN 12650:2020, BS EN 14688:2015+A1:2018
2.	Bồn tiểu nam treo tường	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12651:2020, TCVN 12650:2020, TCVN 12499:2018, BS EN 14688:2015+A1:2018
3.	Bồn tiểu nữ	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12652:2020, TCVN 12650:2020, BS EN 14688:2015+A1:2018
4.	Bệ xí bột	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020, TCVN 12650:2020, TCVN 12501:2018, BS EN 14688:2015+A1:2018, JIS A 4422:2011
5.	Bệ xí xôm	TCVN 12647:2020, TCVN 12650:2020, BS EN 14688:2015+A1:2018
6.	Kết xả bệ xí và bồn tiểu nam	TCVN 12498:2018, (EN 14055:2018)
7.	Bồn tắm	JIS A 5532:2011, JIS A 5712:1994/AMENDMENT 1:2009
8.	Sản phẩm sứ vệ sinh	TCVN 12650:2020
9.	Thiết bị vệ sinh	BS EN 817, BS EN 1111, JIS A 5207:2022
10.	Vòi nước vệ sinh	TCVN 11717:2016 (BS EN 1112:2008), TCVN 11869:2017 (BS EN 246:2008), TCVN 13501:2022 (BS EN 200:2008), TCVN 12494:2018 (EN 816:2017), TCVN 12495:2018 (EN 12541:2002), TCVN 12496:2018 (EN 15091:2013), TCVN 12500:2018
11.	Phụ kiện thoát nước cho thiết bị vệ sinh	TCVN 11870-1:2017
12.	Bồn rửa nhà bếp	TCVN 11720:2016 (BS EN 1330:2003)
VII.	Kính xây dựng	
1.	Kính nổi	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7218:2018
2.	Kính phẳng tôi nhiệt	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7455:2013
3.	Kính màu hấp thụ nhiệt	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7529:2005
4.	Kính phủ phản quang	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7528:2005
5.	Kính phủ bức xạ thấp (Low E)	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 9808:2013, TCVN 1096-1:2012, EN 1096-4:2018
6.	Kính hộp gắn kín cách nhiệt	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 8260:2009
7.	Kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7364:2018
8.	Kính kéo	TCVN 7736:2007
9.	Kính cán vân hoa	TCVN 7527:2005

STT	Lĩnh vực chứng nhận sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy chuẩn kỹ thuật (*)
10.	Kính lưới cốt thép	TCVN 7456:2004
11.	Kính gương tráng bạc	TCVN 7624:2007
12.	Kính trong các tòa nhà	AS 1288:2021
13.	Sợi thủy tinh	TCVN 7738:2007
14.	PREPREG sợi thủy tinh	TCVN 7908:2008
VIII.	Vật liệu trang trí và hoàn thiện	
1.	Vật liệu dán tường dạng cuộn - Giấy dán tường hoàn thiện, vật liệu dán tường vinyl và vật liệu dán tường bằng chất dẻo	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 11896:2017 (EN 233:2016)
2.	Sơn tường dạng nhũ tương	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 8652:2020, JIS K 5663
3.	Tấm thạch cao và Panel thạch cao cốt sợi	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 8256:2022, TCVN 13560:2022, ASTM C1278/ C1278M-17, ASTM C1396/C1396M, BS EN 14190, BS EN 13963, BS EN 13950, BS EN 15283, BS EN 520
4.	Ván gỗ nhân tạo - Ván sợi, Ván MDF	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7753:2007, JIS A 5905:2022
5.	Ván gỗ nhân tạo - Ván dăm	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12362:2018 (ISO 16893:2016), JIS A 5908:2022
6.	Ván gỗ nhân tạo - Ván ghép từ thanh dày và ván ghép từ thanh trung bình	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 11205:2015 (ISO 13609:2014)
7.	Ván dăm định hướng (OSB)	TCVN 13179:2020 (ISO 16894:2009)
8.	Ván sợi sản xuất theo phương pháp khô	TCVN 13181:2020 (ISO 16895:2016)
9.	Ván sàn gỗ	TCVN 7960:2008
10.	Ván sàn tre	TCVN 10314:2015
11.	Ván lạng	TCVN 4358:2021
12.	Ván cốt ép	TCVN 10315:2015
13.	Ván bóc	TCVN 10316:2015
14.	Ván MDF chậm cháy	TCVN 11350:2016
15.	Gỗ dán chậm cháy	TCVN 11351:2016
16.	Gỗ dán	TCVN 11902:2017, ISO 12465:2007, TCVN 11901-1,2,3:2017
17.	Ván gỗ dán - Chất lượng dán dính	TCVN 8328-2:2010, ISO 12466
18.	Ván sàn composite gỗ nhựa	TCVN 11352:2016
19.	Ván trang trí composite gỗ nhựa	TCVN 11353:2016
20.	Ván mỏng	TCVN 10574:2014
21.	Ván gỗ nguyên dùng cho ốp trần và tường	TCVN 13555:2022
22.	Gỗ nhiều lớp (LVL)	TCVN 10575:2014
23.	Gỗ dán trang trí bằng ván mỏng	TCVN 11204:2015 (ISO 13608:2014)
24.	Gỗ ghép thanh bằng keo	TCVN 8575:2010, ISO 12578:2016
25.	Gỗ dán, ván gỗ dán	TCVN 11902:2017 (ISO 12465:2007)
26.	Gỗ sử dụng trong xây dựng	BS EN 13986
27.	Gỗ xốp composite	TCVN 12764:2019, TCVN 12761:2019, TCVN 12973:2019
28.	Đồ gỗ nội thất	TCVN 5373:2020
29.	Ván lát sàn nhiều lớp	TCVN 11943:2018
30.	Vật liệu dán tường dạng cuộn - Vật liệu dán tường độ bền cao	TCVN 13557-1:2022
31.	Vật liệu cho mối nối các tấm thạch cao	TCVN 12693:2020
32.	Tấm xi măng sợi	TCVN 8258:2009, ASTM C1186

STT	Lĩnh vực chứng nhận sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy chuẩn kỹ thuật (*)
33.	Tấm trang trí bằng gỗ xộp	TCVN 13685:2023
34.	Kết cấu gỗ - gỗ ghép ngón	TCVN 13037, ISO 18100:2017
IX.	Các sản phẩm ống cấp thoát nước	
1.	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng PVC dùng cho hệ thống cấp nước, thoát nước trong điều kiện có áp suất	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 8491-1,2,3,4:2011 (ISO 1452-1,2,3,4:2009)
2.	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng PE dùng cho hệ thống cấp nước, thoát nước trong điều kiện có áp suất	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7305-1,2,3:2008 (ISO 4427-1,2,3:2007), ASTM D 2239, DIN 8075
3.	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng PP dùng cho hệ thống cấp nước, thoát nước trong điều kiện có áp suất	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 10097-1,2,3:2013 (ISO 15874-1,2,3:2013)
4.	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng nhựa nhiệt rắn gia cường bằng sợi thủy tinh (GRP) trên cơ sở nhựa polyeste không no (UP)	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 9562:2017 (ISO 10639:2017)
5.	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng gang dẻo dùng cho các công trình dẫn nước	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 10177:2013 (ISO 2531:2009), TCVN 10180:2013 (ISO 7186:2011), TCVN 10182:2013 (ISO 9349:2004)
6.	Ống cuộn xoắn bằng poly (vinyl clorua) không hóa dẻo (PVC-U) dùng cho hệ thống dẫn nước và thoát nước đặt ngầm dưới đất trong điều kiện không có áp suất	TCVN 8492:2011
7.	Hệ thống đường ống bằng gang dẻo được bọc cách nhiệt	TCVN 10182:2013, ISO 9349
8.	Ống, phụ tùng dẫn nước nóng và nước lạnh - Ống Polypropylen (PP)	TCVN 10097-1, 2, 3:2013
9.	Ống, phụ tùng, van Polyvinyl clorua không hóa dẻo (PVC-U) dùng cấp nước, thoát nước, cống rãnh	TCVN 8491-1,2,3,4:2011; TCVN 6141-2,3:2002; ISO 1452-1,2,3:2009; DIN 8061; DIN 8062
10.	Ống, phụ tùng nhựa Polyetylen (PE) dùng để cấp nước	TCVN 7305-1,2,3:2008; DIN 8074; DIN 8075; BS 3505
11.	Hệ thống ống chất dẻo thoát nước và nước thải chôn ngầm không chịu áp – Hệ thống ống thành kết cấu bằng poly (vinyl clorua) không hóa dẻo (PVC-U), polypropylene (PP) và polyetylen	TCVN 11821-1,2,3:2017 (ISO 21138-1,2,3), BS EN 13476-1,2,3; TCVN 12305:2018; TCVN 12304:2018; ISO 15874
12.	Ống mềm bằng kim loại kết nối đầu phun trong hệ thống sprinkler tự động	TCVN 13455:2022
13.	Ống và phụ tùng đường ống CPVC dùng trong hệ thống sprinkler tự động	TCVN 12653-1:2019
14.	Ống nhựa Chlorinated Poly (Vinyl Chloride) (CPVC)	ASTM F441/F441M
15.	Hệ thống ống bằng chất dẻo để thoát nước và nước thải, đặt ngầm, không chịu áp - Polyetylen (PE)	TCVN 12304:2018 (ISO 8772:2006)

STT	Lĩnh vực chứng nhận sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy chuẩn kỹ thuật (*)
16.	Hệ thống ống bằng chất dẻo để thoát nước và nước thải, đặt ngầm, không chịu áp - Polypropylen (PP)	TCVN 12305:2018 (ISO 8773:2006)
17.	Hệ thống ống bằng chất dẻo để thoát nước và nước thải, đặt ngầm, không chịu áp - Poly(vinyl clorua) không hóa dẻo (PVC-U)	TCVN 12638:2021 (ISO 4435:2003)
18.	Hệ thống ống và chất dẻo dùng để thoát nước và chất thải (ở nhiệt độ thấp và nhiệt độ cao) trong các tòa nhà - Ống và phụ tùng poly(vinyl clorua) không hóa dẻo (PVC-U)	TCVN 12119:2021
19.	Hệ thống ống nhiều lớp dùng để dẫn nước nóng và nước lạnh trong các tòa nhà	TCVN 10098-1,2,3:2013
20.	Ống nhựa dùng cho tuyến cáp ngầm	TCVN 8699:2011
21.	Ống nhựa chịu nhiệt PP-R dùng dẫn nước nóng và lạnh (PP, PPR, PPB, PPH, PP-RCT)	DIN 8077, DIN 8078
22.	Ống luồn dây điện	BS EN 61386-1,21,22+A1:2019; BS EN 50086-2-1; BS 6099-2-2
23.	Ống poly (vinyl clorua) biến tính (PVC-M) chịu áp	TCVN 11822:2017
24.	Ống và phụ tùng PE-X, PE-RT, PVC-C, PP-R	ISO 15875, ISO 22391, ISO 15877, DIN 16962
X.	Các sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng khác	
1.	Amiăng crizotin để sản xuất tấm sóng amiăng xi măng	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 9188:2012
2.	Hệ thống thang cáp và máng cáp bằng sắt hoặc thép sử dụng trong lắp đặt điện của công trình	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 10688:2015 (IEC 61537:2006)
3.	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) dùng để bảo vệ và lắp đặt dây dẫn điện trong nhà	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7417-1:2010 (IEC 61386-1:2008)
4.	Vữa xây dựng	TCVN 4314:2022
5.	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co	TCVN 9204:2012
6.	Vữa cho bê tông nhẹ	TCVN 9028:2011
7.	Vữa bền hóa gốc polyme	TCVN 9079:2012
8.	Vữa và bê tông chịu axit	TCVN 9034:2011
9.	Vữa chèn cáp dự ứng lực	TCVN 11971:2018
10.	Hỗn hợp bê tông trộn sẵn	TCVN 9340:2012
11.	Bê tông phun trong công trình hầm giao thông	TCVN 13509:2022
12.	Bê tông tự lèn	TCVN 12209:2018
13.	Bê tông cốt sợi	TCVN 12393:2018
14.	Vữa cao Alumín	TCVN 7708:2007
15.	Gạch mandêhi cacbon	TCVN 7710:2007
16.	Gạch chịu lửa kiềm tính manhêdi spinel và manhêdi crôm dùng cho lò quay	TCVN 9032:2011
17.	Gạch samôt	TCVN 4710:2018
18.	Gạch samôt cách nhiệt	TCVN 7636:2007
19.	Gạch cao alumin cách nhiệt	TCVN 7637:2007
20.	Vật liệu canxi silicat	TCVN 7950:2008
21.	Gạch mandêhi	TCVN 8255:2009
22.	Gạch cao alumin	TCVN 7484:2005
23.	Bê tông chịu lửa sa môt và cao alumin	TCVN 11915:2018

STT	Lĩnh vực chứng nhận sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy chuẩn kỹ thuật (*)
24.	Cốt liệu xi cho bê tông	JIS A5011
25.	Xi lò cao, xi thép dùng làm vật liệu cho đường giao thông	JIS A5015
26.	Tấm sàn hộp bê tông cốt thép dùng làm sàn nhà và mái nhà dân dụng	TCVN 2276:1991
27.	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm	TCVN 5847:2016
28.	Ống cống bê tông	TCVN 9113:2012, ASTM C76/ ASTM C76M
29.	Sản phẩm bê tông cốt thép ứng lực trước	TCVN 9114:2019
30.	Cống hộp bê tông cốt thép	TCVN 9116:2012
31.	Mương bê tông cốt thép	TCVN 6394:2014
32.	Mương bê tông cốt sợi	TCVN 12040:2017
33.	Sản phẩm bê tông ly tâm dự ứng lực	TCVN 7888:2014, JIS A 5373
34.	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn	TCVN 10332:2014
35.	Hố ga bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn	TCVN 10333-1,2,3:2014, TCVN 10333-4:2019
36.	Bó vỉa bê tông đúc sẵn	TCVN 10797:2015
37.	Tấm bê tông cốt thép đúc sẵn	TCVN 10798:2015
38.	Gói cống bê tông đúc sẵn	TCVN 10799:2015
39.	Sơn lót giàu kẽm	TCVN 10265:2014
40.	Sơn epoxy oxit sắt thể mica	TCVN 9011:2011
41.	Sơn giàu kẽm	TCVN 9012:2011
42.	Sơn polyuretan	TCVN 9013:2011
43.	Sơn epoxy	TCVN 9014:2011
44.	Nhóm sơn Polyurethane (PU)	TCVN 13434-1:2021
45.	Sơn Alkyd	TCVN 5730:2008
46.	Sơn bột gốc xi măng	TCVN 13109:2020 (BS 4764:1986)
47.	Các hệ sơn bảo vệ	TCVN 12705-5:2019 (ISO 12944-5:2018)
48.	Sơn trên cơ sở nhựa fluor	TCVN 11416:2016
49.	Sơn chống ăn mòn hạng nặng cho các kết cấu kim loại	JIS K 5551
50.	Sơn bền cho kết cấu thép	JIS K 5659
51.	Sơn gia dụng cho tường nội thất	JIS K 5960
52.	Sơn gia dụng cho gỗ và kim loại	JIS K 5962
53.	Bột kẽm sử dụng trong sơn	TCVN 10833:2015
54.	Vật liệu phủ và hệ phủ cho gỗ ngoại thất	TCVN 11935-2:2018 (EN 927-2:2014)
55.	Sơn tín hiệu giao thông	TCVN 8786:2011, TCVN 8787:2011, TCVN 8791:2011
56.	Sơn sàn trong nhà	TCVN 13479:2022
57.	Bột bả tường gốc xi măng poóc lăng	TCVN 7239:2014
58.	Hệ chất kết dính gốc nhựa epoxy cho bê tông	TCVN 7951:2008
59.	Vữa, keo chít mạch và dán gạch	TCVN 7899-1,3:2008
60.	Tấm trải chống thấm trên cơ sở bitum biến tính	TCVN 9066:2012
61.	Băng chặn nước	TCVN 9407: 2014, JIS K 6773:2007
62.	Tấm CPE	TCVN 9408:2014
63.	Vật liệu chống thấm nước thi công dạng lỏng sử dụng bên dưới lớp chất kết dính dán gạch ốp lát	TCVN 12692:2020
64.	Vật liệu xảm dạng latex	TCVN 13561:2022 (ASTM C834-17)
65.	Sơn bitum cao su	TCVN 6557:2000

STT	Lĩnh vực chứng nhận sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy chuẩn kỹ thuật (*)
66.	Sơn nhũ tương bitum	TCVN 9065:2012
67.	Silicon xâm khe cho kết cấu xây dựng	TCVN 8266:2009
68.	Vật liệu xâm chèn khe và vết nứt, thi công nóng, dùng cho mặt đường bê tông xi măng và mặt đường bê tông nhựa	TCVN 9974:2013
69.	Màng mỏng PVC	TCVN 5820:1994
70.	Tấm lợp bitum	TCVN 8052-1:2009
71.	Tấm sóng PVC cứng	TCVN 5819:1994
72.	Cốp pha nhựa dùng cho bê tông	TCVN 7690:2005
73.	Thảm trải sàn laminate	TCVN 12066:2017 (ISO 14486:2012)
74.	Tấm Polycacbonat	TCVN 10103:2013 (ISO 11963)
75.	Vật liệu Polycacbonat đúc và đùn	TCVN 10672-1:2015 (ISO 7391-1)
76.	Tấm poly (metyl metacrylat)	TCVN 12793-1,2,3:2019
77.	Tấm đùn copolyme acrylonitril-styren biến tính chịu va đập (ABS, AEPDS và ASA)	TCVN 12794:2019 (ISO 15015:2011)
78.	Màng polyamit (nylon) định hướng hai chiều	TCVN 12795:2019 (ISO 15987:2003)
79.	Vật liệu kẻ đường phản quang	TCVN 10832:2015
80.	Tấm đùn Polystyren biến tính chịu va đập (PS-I)	TCVN 9568:2013 (ISO 14631)
81.	Tấm đùn Polyetylen (HDPE)	TCVN 9569:2013 (ISO 14632)
82.	Tấm đùn Polypropylen (PP)	TCVN 9570:2013 (ISO 15013)
83.	Tấm đùn Poly Vinyliden Florua (PVDF)	TCVN 9571:2013 (ISO 15014)
84.	Tấm poly(vinyl clorua) không hóa dẻo	TCVN 10102-1,2:2013 (ISO 11833-1,2:2012)
85.	Màng Poly Etylen Terephtalat (PET) không định hướng	TCVN 10104:2013 (ISO 13636:2012)
86.	Màng Poly Etylen Terephtalat (PET) định hướng hai chiều	TCVN 10105:2013 (ISO 15988:2003)
87.	Màng Polypropylen (PP) định hướng hai chiều	TCVN 10106:2013 (ISO 17555:2003)
88.	Màng cán polypropylen (PP)	TCVN 10107:2013 (ISO 17557:2003)
89.	Thanh profile poly (vinyl clorua) không hóa dẻo (PVC-U)	BS EN 12608-1:2016
90.	Cửa sổ, cửa đi bằng khung nhựa cứng U-PVC	TCVN 7451:2004
91.	Cửa gỗ	TCVN 9366-1:2012
92.	Cửa kim loại	TCVN 9366-2:2012
93.	Cửa sổ, cửa kính ngoài trong các tòa nhà	AS 2047:2014
94.	Khóa cửa có tay nắm	TCVN 5762:1993
95.	Bản lề cửa	BS EN 1935:2002
96.	Bitum	TCVN 7493:2005
97.	Nhũ tương nhựa đường	TCVN 8816:2011, TCVN 8817-1:2011
98.	Nhựa đường lỏng	TCVN 8818-1:2011
99.	Bột khoáng dùng cho hỗn hợp đá trộn nhựa	TCVN 12884-1:2020
100.	Màng chống thấm cho mặt cầu bê tông	TCVN 10266:2014
101.	Gối cầu trong xây dựng	TCVN 10268:2014, TCVN 10308:2014
102.	Gối cao su	ASTM D4014
103.	Nhôm và hợp kim nhôm	TCVN 12513-1,2,3,4,5,6,7:2018, ASTM B209, ASTM B209M, JIS H 4100, BS EN 755-1,2,3,4,5,6,7,8,9, KS F 4737, ASTM B221M-21, JIS H 8602:2010

STT	Lĩnh vực chứng nhận sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy chuẩn kỹ thuật (*)
104.	Hệ khung treo kim loại cho tấm trần	TCVN 12694:2020 (ASTM C635/C635M-17), BS EN 13964:2014
105.	Khung vách ngăn kim loại	ASTM C645-18
106.	Bulông, vít, vít cấy và đai ốc	TCVN 1916:1995
107.	Nắp hồ ga, hồ thu và song chắn rác	BS EN 124-1,2,3,4,5,6
108.	Giá bảo quản tài liệu lưu trữ	TCVN 9253:2012
109.	Bộ neo cáp cường độ cao	TCVN 10568:2017
110.	Cao lanh lọc	TCVN 6301:1997
111.	Trường thạch	TCVN 6598:2000
112.	Đôlômít	TCVN 6926:2001
113.	Thạch anh	TCVN 6927:2001
114.	Đá vôi	TCVN 9039:2011
115.	Ống cao su dùng cho máy bơm nước	TCVN 2226:1977
116.	Ống cao su dẫn nước và không khí nén	TCVN 2227:1977
117.	Ống cao su dẫn khí axetylen	TCVN 2228:1977
118.	Ống poly vinyl clorua (PVC) cứng chôn dưới đất để dẫn nhiên liệu khí	TCVN 6043:1995 (ISO 2703)
119.	Ống Polyetylen (PE) chôn ngầm để dẫn nhiên liệu khí	TCVN 7613:2009 (ISO 4437)
120.	Hệ thống ống poly vinyl clorua chịu va đập cao (P-HI) và phụ tùng, đai khởi thủy	TCVN 7614-1,2,3,4:2007 (ISO 6993-1,2,3,4)
121.	Tấm đan trang trí cao áp	BS EN 438-3,4,5,6,7,8,9, ISO 4586-3,4,5,6,7,8:2018
122.	Kết cấu bê tông, bê tông cốt thép vùng ven biển	TCVN 9139:2012
123.	Bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn dùng cho nhà vệ sinh	TCVN 10334:2014
124.	Nước cho bê tông và vữa	TCVN 4506:2012
125.	Đá canxi cacbonat	TCVN 2119:1991
126.	Đá khối thiên nhiên	TCVN 5642:1992
127.	Nguyên liệu sét	TCVN 6071:2013
128.	Đá vôi	TCVN 6072:2013
129.	Đất sét	TCVN 6300:1997, TCVN 6587:2000
130.	Vật liệu lọc dạng hạt dùng trong xử lý nước sạch	TCVN 9068:2012
131.	Bê tông	TCVN 6025:1995
132.	Vật liệu chống thấm gốc xi măng – polyme	BS EN 14891
133.	Rọ đá, thảm đá và các sản phẩm mắt lưới lọc giác xoắn kép phục vụ xây dựng công trình giao thông đường thủy	TCVN 10335:2014
134.	Lớp mặt đường bằng hỗn hợp nhựa nóng	TCVN 13567-1,2,3:2022
135.	Lớp phủ kẽm nhúng nóng trên bề mặt sản phẩm gang và thép	TCVN 5408:2007 (ISO 01461:1999)
136.	Tấm phủ sàn có lớp bề mặt dựa trên nhựa nhiệt rắn	BS EN 13329:2016+A2:2021
137.	Lớp vật liệu tái chế nguội tại chỗ dùng cho kết cấu áo đường ô tô	TCVN 13150-1,2:2020
138.	Vải địa kỹ thuật	TCVN 9844:2013
139.	Băng chắn nước dùng trong mỗi nối công trình xây dựng	TCVN 9384:2012

STT	Lĩnh vực chứng nhận sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy chuẩn kỹ thuật (*)
140.	Sơn nhũ tương nhựa tổng hợp và sơn làm kín (sealer)	JIS K 5663:2003
141.	Thang di động, giàn giáo	TCVN 6052:1995, BS 1129:1990, BS 2037:1994, BS EN 131, BS 2482:2009, BS EN 1004-1:2020

Ghi chú:

- (*): Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật/quy chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn/quy chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn/quy chuẩn mới tương ứng.
